

## CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

| TT | Mã học phần     | TÊN HỌC PHẦN                                                  | SỐ TÍN CHỈ |           |           | HP học trước | Ghi chú |
|----|-----------------|---------------------------------------------------------------|------------|-----------|-----------|--------------|---------|
|    |                 |                                                               | TC         | LT        | TH        |              |         |
|    |                 | <b>KIẾN THỨC CHUNG</b>                                        |            |           |           |              |         |
|    |                 | <b>Học phần bắt buộc</b>                                      |            |           |           |              |         |
| 1  | 212003 0        | Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác –Lênin (1)           | 2          | 2         | 0         |              |         |
| 2  | 213001 0        | Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác –Lênin (2)           | 3          | 3         | 0         | 212003 0     |         |
| 3  | 213002 0        | Tư tưởng Hồ Chí Minh                                          | 2          | 2         | 0         | 213001 0     |         |
| 4  | 212001 0        | Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam                | 3          | 3         | 0         | 213002 0     |         |
| 5  | 312050 1        | Tin học đại cương (Tin học CN1)                               | 2          | 1         | 1         |              |         |
| 6  | 412006 0        | Tiếng Anh A2.1                                                | 3          | 3         | 0         |              | *       |
| 7  | 412007 0        | Tiếng Anh A2.2                                                | 4          | 4         | 0         | 412006 0     | *       |
| 8  | 316172 1        | Pháp luật đại cương                                           | 2          | 2         | 0         |              |         |
| 9  | 320144 2        | Quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành giáo dục đào tạo | 2          | 2         | 0         |              |         |
| 10 | 001027 0        | Giáo dục thể chất 1                                           | (1)        | (0)       | (1)       |              |         |
| 11 | 001028 0        | Giáo dục thể chất 2                                           | (1)        | (0)       | (1)       | 001027 0     |         |
| 12 | 001029 0        | Giáo dục thể chất 3                                           | (1)        | (0)       | (1)       | 001028 0     |         |
| 13 | 001030 0        | Giáo dục thể chất 4                                           | (1)        | (0)       | (1)       | 001029 0     |         |
| 14 | 001031 0        | Giáo dục thể chất 5                                           | (1)        | (0)       | (1)       | 001030 0     |         |
| 15 | 002010 0        | Giáo dục quốc phòng                                           | (4t)       |           |           |              |         |
|    |                 | <b>TỔNG SỐ TÍN CHỈ CỦA KHỐI</b>                               | <b>23</b>  | <b>22</b> | <b>1</b>  |              |         |
|    |                 | <b>KIẾN THỨC NGHIỆP VỤ SƯ PHẠM</b>                            |            |           |           |              |         |
|    |                 | <b>Học phần bắt buộc</b>                                      |            |           |           |              |         |
| 16 | 320205 2        | Tâm lý học giáo dục                                           | 4          | 4         | 0         | 212003 0     |         |
| 17 | 320195 2        | Giáo dục học                                                  | 3          | 3         | 0         | 320205 2     |         |
| 18 | 320210 2        | Thực hành tâm lý giáo dục                                     | 2          | 0         | 2         | 320195       |         |
| 19 | 315297 3        | Phương pháp luận nghiên cứu khoa học (Sinh học)               | 2          | 2         | 0         | 320195       |         |
| 20 | 320202 2        | Giao tiếp sư phạm                                             | 2          | 2         | 0         | 320205       |         |
| 21 | 315150 3        | Lý luận dạy học Sinh học                                      | 3          | 2         | 1         | 320195       |         |
| 22 | <b>315244 3</b> | Kiểm tra đánh giá trong dạy học Sinh học                      | 2          | 2         | 0         | 315150       |         |
| 23 | 315341 3        | Phân tích và Phát triển chương trình dạy học Sinh học         | 2          | 1         | 1         | 315150       |         |
| 24 | 315253 3        | Phương pháp dạy học Sinh học                                  | 4          | 2         | 2         | 315150       |         |
| 25 | 315342 3        | Dạy học tích hợp khoa học tự nhiên                            | 2          | 1         | 1         | 315253       |         |
| 26 | 315301 3        | Thực hành dạy học sinh học tại trường sư phạm                 | 3          | 0         | 3         | 315300       |         |
| 27 | 303001 2        | Kiên tập sư phạm                                              | 1          | 0         | 1         | 315301       |         |
| 28 | 303002 2        | Thực tập sư phạm                                              | 5          | 0         | 5         | 303001       |         |
|    |                 | <b>Tổng</b>                                                   | <b>35</b>  | <b>19</b> | <b>16</b> |              |         |
|    |                 | <b>Học phần tự chọn</b>                                       |            |           |           |              |         |
| 29 | 320216 1        | Giáo dục giới tính và phương pháp giáo dục giới tính          | 2          | 2         | 0         |              |         |
| 30 | 320209 2        | Kỹ năng tham vấn học đường                                    | 2          | 2         | 0         | 320205       |         |
| 31 | 320132 2        | Kiểm tra đánh giá trong giáo dục                              | 2          | 2         | 0         |              |         |
| 32 | 315321 3        | Bài tập sinh học phổ thông                                    | 2          | 2         | 0         | 315253       |         |
| 33 | 315151 3        | Ứng dụng tin học trong giảng dạy sinh học                     | 2          | 1         | 1         | 312050       |         |
|    |                 | <b>Tổng</b>                                                   | <b>10</b>  | <b>9</b>  | <b>1</b>  |              |         |
|    |                 | <b>TỔNG SỐ TÍN CHỈ CỦA KHỐI</b>                               | <b>45</b>  | <b>28</b> | <b>17</b> |              |         |
|    |                 | <b>KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP</b>                       |            |           |           |              |         |
|    |                 | <b>Học phần bắt buộc</b>                                      |            |           |           |              |         |
|    |                 | <b>Kiến thức cơ sở</b>                                        |            |           |           |              |         |
| 34 | 311072 2        | Xác suất thống kê                                             | 3          | 3         | 0         |              |         |
| 35 | 314030 2        | Hóa đại cương                                                 | 2          | 2         | 0         |              |         |
| 36 | 313062 2        | Vật lý đại cương                                              | 3          | 3         | 0         |              |         |
| 37 | <b>314049 2</b> | Hóa hữu cơ                                                    | 2          | 2         | 0         |              |         |
|    |                 | <b>Kiến thức chuyên ngành</b>                                 |            |           |           |              |         |
| 38 | 315302 3        | Tế bào và sinh học phát triển                                 | 3          | 2         | 1         |              |         |
| 39 | 315303 3        | Di truyền học                                                 | 4          | 3         | 1         |              |         |
| 40 | 315304 3        | Động vật học                                                  | 4          | 4         | 0         |              |         |
| 41 | 315305 3        | Thực hành động vật học                                        | 2          | 0         | 2         | 315304       |         |
| 42 | 315306 3        | Thực vật học                                                  | 4          | 4         | 0         |              |         |
| 43 | 315307 3        | Thực hành thực vật học                                        | 2          | 0         | 2         | 315306       |         |
| 44 | 315308 3        | Vi sinh vật học                                               | 3          | 2         | 1         |              |         |
| 45 | 315309 3        | Sinh thái học và môi trường                                   | 3          | 3         | 0         |              |         |
| 46 | 315075 3        | Tiến hóa và đa dạng sinh học                                  | 3          | 3         | 0         |              |         |
| 47 | 315310 3        | Thực tập nghiên cứu thiên nhiên                               | 2          | 0         | 2         |              |         |

|    |                 |                                                                  |            |           |           |          |  |
|----|-----------------|------------------------------------------------------------------|------------|-----------|-----------|----------|--|
| 48 | 315026 2        | Hóa sinh học                                                     | 3          | 2         | 1         |          |  |
| 49 | 315034 3        | Lý sinh học                                                      | 2          | 2         | 0         |          |  |
| 50 | <b>315336 3</b> | Sinh lý học thực vật                                             | 3          | 2         | 1         |          |  |
| 51 | 315311 3        | Giải phẫu và sinh lý học người                                   | 5          | 4         | 1         |          |  |
| 52 | 315057 2        | Sinh học phân tử                                                 | 2          | 2         | 0         |          |  |
| 53 | 315312 3        | Công nghệ sinh học                                               | 3          | 2         | 1         |          |  |
| 54 | 315247 3        | Kỹ thuật nông nghiệp                                             | 2          | 2         | 0         |          |  |
| 55 | 315076 2        | Tiếng Anh chuyên ngành sinh học                                  | 2          | 2         | 0         | 412007 0 |  |
|    |                 | <b>Tổng</b>                                                      | <b>62</b>  | <b>49</b> | <b>13</b> |          |  |
|    |                 | <b>Học phần tự chọn</b>                                          |            |           |           |          |  |
| 56 | 315313 3        | Cơ sở chọn giống                                                 | 2          | 2         | 0         |          |  |
| 57 | 315191 2        | Miền dịch học                                                    | 2          | 2         | 0         |          |  |
| 58 | 315314 3        | Tổ chức hoạt động trải nghiệm môn Sinh học phổ thông             | 2          | 2         | 0         |          |  |
| 59 | 315315 3        | Kiểm soát sinh học                                               | 2          | 2         | 0         |          |  |
| 60 | 315316 3        | Khoa học môi trường và phát triển bền vững                       | 2          | 2         | 0         |          |  |
| 61 | 315317 3        | Dinh dưỡng học                                                   | 2          | 2         | 0         |          |  |
| 62 | 315318 3        | Bảo vệ thực vật                                                  | 2          | 2         | 0         |          |  |
| 63 | 315319 3        | Hóa sinh thực phẩm và chế biến                                   | 2          | 1         | 1         |          |  |
| 64 | 315320 3        | Chăn nuôi chuyên khoa                                            | 2          | 2         | 0         |          |  |
| 65 | <b>315240 2</b> | Giáo dục và truyền thông môi trường                              | 2          | 2         | 0         |          |  |
| 66 | 315323 3        | Nuôi trồng thủy sản                                              | 2          | 1         | 1         |          |  |
| 67 | 319217 3        | Địa lý tự nhiên đại cương                                        | 2          | 2         | 0         |          |  |
| 68 | 315324 3        | Chuyên đề khoa học tự nhiên                                      | 3          | 3         | 0         |          |  |
| 69 | 315325 3        | Khóa luận tốt nghiệp                                             | 6          | 0         | 6         |          |  |
|    |                 | <b>Tổng</b>                                                      | <b>33</b>  | <b>25</b> | <b>8</b>  |          |  |
|    |                 | <b>TỔNG SỐ TÍN CHỈ CỦA KHỐI</b>                                  | <b>95</b>  | <b>74</b> | <b>21</b> |          |  |
|    |                 | <b>TỔNG SỐ TÍN CHỈ TOÀN KHÓA</b>                                 | <b>135</b> |           |           |          |  |
|    |                 | <b>Tổng số tín chỉ bắt buộc</b>                                  | <b>120</b> |           |           |          |  |
|    |                 | <b>Tổng số tín chỉ tự chọn tối thiểu (chọn ra 15/43 tín chỉ)</b> | <b>15</b>  |           |           |          |  |

**Ghi chú:** Không tính các học phần Giáo dục Thể chất, Giáo dục Quốc phòng và phần Tiếng Anh đạt chuẩn đầu ra

\* Học phần Tiếng Anh A2.1 là học phần tiên quyết của học phần Tiếng Anh A2.2

**Điều kiện tốt nghiệp:**

Phải tích lũy tối thiểu 135 tín chỉ, trong đó bao gồm tất cả các học phần bắt buộc

Đạt chuẩn đầu ra Tin học

Đạt chuẩn đầu ra Tiếng Anh trình độ B1 khung châu Âu

**TRƯỞNG KHOA**



**KÝ HIỆU TRƯỞNG**  
**CHỖ HIỆU TRƯỞNG**



**PGS.TS. LÊ QUANG SƠN**

*VP Châu Tuấn*